

Số: 46/SG.24

Tp Sa Đéc, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần XNK Sa Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SGC
- Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Tp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại: 02773763454 Fax: 02773763152
- Email: sang.nguyen@sagiang.com.vn Website: sagiang.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023).

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023).

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/03/2024 tại đường dẫn: <https://sagiang.com.vn/thong-tin-co-dong/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: *Không phát sinh*

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch;
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất).
- Ngày hoàn thành giao dịch;

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST từ 10%;
- Văn bản giải trình chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5%.

CÔNG TY CP XNK SA GIANG

Người đại diện theo pháp luật



LÊ THỊ DIỆU THI

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Mã số doanh nghiệp 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 16 tháng 5 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Kiệm	Chủ tịch (từ ngày 11 tháng 5 năm 2023) Thành viên (đến ngày 11 tháng 5 năm 2023)
	Bà Trương Thị Lệ Khanh	Thành viên (từ ngày 11 tháng 5 năm 2023) Chủ tịch (đến ngày 11 tháng 5 năm 2023)
	Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
	Bà Lê Thị Diệu Thi	Thành viên
	Bà Trần Thị Thanh Thúy	Thành viên (từ ngày 11 tháng 5 năm 2023)
	Bà Tăng Thị Mộng Tiền	Thành viên (từ ngày 11 tháng 5 năm 2023)
	Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên (đến ngày 11 tháng 5 năm 2023)
	Ông Phạm Thanh Hùng	Thành viên (đến ngày 11 tháng 5 năm 2023)
Ban Kiểm soát	Bà Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung	Trưởng ban
	Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên
	Ông Nguyễn Trọng Liêm	Thành viên
Ban Giám đốc	Bà Lê Thị Diệu Thi	Tổng Giám đốc (từ ngày 11 tháng 5 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 11 tháng 5 năm 2023)
	Ông Nguyễn Văn Kiệm	Tổng Giám đốc (đến ngày 11 tháng 5 năm 2023)
	Bà Tăng Thị Mộng Tiền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Văn Kiệm	Chủ tịch (từ ngày 11 tháng 5 năm 2023)
	Bà Lê Thị Diệu Thi	Tổng giám đốc (từ ngày 11 tháng 5 năm 2023)
	Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch (đến ngày 11 tháng 5 năm 2023)
Trụ sở chính	Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



(Handwritten signature)

Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 25 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Thị Cẩm Tú
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2713-2023-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14664
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		139.242.945.004	152.033.651.988
110	Tiền	3	20.737.691.298	19.953.530.323
111	Tiền		20.737.691.298	19.953.530.323
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		47.488.189.460	49.265.883.965
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	42.919.032.283	45.096.075.575
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.801.596.487	4.486.688.466
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	767.560.690	606.537.542
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(923.417.618)
140	Hàng tồn kho	7	61.161.833.928	75.499.724.963
141	Hàng tồn kho		62.796.833.928	77.099.724.963
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.635.000.000)	(1.600.000.000)
150	Tài sản ngắn hạn khác		9.855.230.318	7.314.512.737
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	404.916.548	42.517.679
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	9.450.313.770	7.271.995.058
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		157.953.656.085	119.242.031.554
220	Tài sản cố định		118.725.174.958	106.302.657.566
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	118.640.738.842	106.195.621.454
222	Nguyên giá		249.678.783.832	221.197.833.473
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(131.038.044.990)	(115.002.212.019)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	84.436.116	107.036.112
228	Nguyên giá		113.000.000	113.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(28.563.884)	(5.963.888)
240	Tài sản dở dang dài hạn		30.154.340.551	279.250.612
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	30.154.340.551	279.250.612
260	Tài sản dài hạn khác		9.074.140.576	12.660.123.376
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	8.171.346.534	11.870.367.029
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	902.794.042	789.756.347
270	TỔNG TÀI SẢN		297.196.601.089	271.275.683.542

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		44.089.241.400	60.462.488.715
310	Nợ ngắn hạn		40.384.384.222	56.530.311.524
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	15.598.126.619	9.934.160.048
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	1.969.266.419	6.225.431.078
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	2.007.978.771	6.020.815.758
314	Phải trả người lao động	14	14.056.612.949	14.498.344.814
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.864.596.154	849.428.560
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	1.514.901.189	1.792.800.721
320	Vay ngắn hạn	17	-	13.572.806.922
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	3.372.902.121	3.636.523.623
330	Nợ dài hạn		3.704.857.178	3.932.177.191
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	3.401.332.491	3.588.720.416
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		303.524.687	343.456.775
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		253.107.359.689	210.813.194.827
410	Vốn chủ sở hữu		253.107.359.689	210.813.194.827
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	71.475.800.000	71.475.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		71.475.800.000	71.475.800.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	15.962.558.817	15.962.558.817
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22	291.290	291.290
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	165.668.709.582	123.374.544.720
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		114.226.964.720	64.008.889.545
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		51.441.744.862	59.365.655.175
440	TỔNG NGUỒN VỐN		297.196.601.089	271.275.683.542



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng	456.342.060.794	445.745.104.291
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.641.933.456)	(1.366.004.691)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	454.700.127.338	444.379.099.600
11	Giá vốn hàng bán	(354.758.727.648)	(329.276.276.812)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	99.941.399.690	115.102.822.788
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.879.496.835	3.608.288.247
22	Chi phí tài chính	(1.149.648.650)	(3.479.798.864)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(398.053.387)	(740.495.209)
25	Chi phí bán hàng	(24.454.564.887)	(29.345.526.522)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(17.417.284.203)	(15.041.341.068)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	60.799.398.785	70.844.444.581
31	Thu nhập khác	1.468.578.911	579.299.179
32	Chi phí khác	(460.802.638)	(224.588.653)
40	Lợi nhuận khác	1.007.776.273	354.710.526
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61.807.175.058	71.199.155.107
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(10.478.467.891)	(11.507.477.133)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	113.037.695	(326.022.799)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	51.441.744.862	59.365.655.175
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.197	8.026
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.197	8.026

Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	61.807.175.058	71.199.155.107
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	16.922.899.047	16.632.809.840
03	Các khoản dự phòng	(1.075.805.543)	1.288.964.385
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	56.271.486	558.576.815
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(15.470.244)	(380.669.255)
06	Chi phí lãi vay	398.053.387	740.495.209
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	78.093.123.191	90.039.332.101
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	2.689.173.157	(1.573.094.930)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	14.302.891.035	(20.587.501.343)
11	Giảm các khoản phải trả	(821.019.685)	(1.845.524.958)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	3.336.621.626	(3.248.197.482)
14	Tiền lãi vay đã trả	(398.053.387)	(740.495.209)
15	Thuế TNDN đã nộp	(14.507.250.876)	(7.822.955.750)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(303.553.590)	(49.170.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	82.391.931.471	54.172.392.429
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(60.964.466.813)	(25.102.085.489)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	60.000.000	439.168.687
24	Tiền thu hồi tiền gửi	-	6.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	11.660.719	234.242.460
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(60.892.806.094)	(18.428.674.342)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	21.210.963.826	121.053.036.325
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(34.783.770.748)	(138.342.513.643)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(7.147.580.000)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(20.720.386.922)	(17.289.477.318)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	778.738.455	18.454.240.769
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	19.953.530.323	1.696.918.579
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	5.422.520	(197.629.025)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	20.737.691.298	19.953.530.323

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 34.


Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu tiên số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 16 tháng 5 năm 2023 cho việc thay đổi ngành nghề kinh doanh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “SGC” vào ngày 5 tháng 9 năm 2006 theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phòng tôm, hủ tiếu, bánh phở;
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 chi nhánh và 4 xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đặt tại Lầu 4, Tòa nhà TKT, Số 569-571-573, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Xí nghiệp bánh phòng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, Đường số 5, Khu Công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phòng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang 3 tại Lô IV-7, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp thực phẩm tại Lô III-4, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (ngày 1 tháng 7 năm 2004) được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.14 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và ban điều hành theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm và hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm và hàng hoá tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và hàng hoá.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN và thuế TNDN được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

3 TIỀN

	2023	2022
	VND	VND
Tiền mặt	341.604.375	295.247.614
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.396.086.923	19.658.282.709
	<u>20.737.691.298</u>	<u>19.953.530.323</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023	2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất		
Hợp Phát	7.632.593.623	12.322.764.490
Vershold Poland Sp.z.o.o	4.999.471.540	2.539.873.803
Khác	28.723.757.157	23.721.940.367
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	1.563.209.963	6.511.496.915
	<u>42.919.032.283</u>	<u>45.096.075.575</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 916.856.618 đồng).

Theo Quyết định số 09/2023/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định xóa sổ nợ phải thu khó đòi của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác với số tiền lần lượt là 937.822.818 đồng và 6.561.000 đồng (Thuyết minh 24(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023	2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật - VMS	1.328.170.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist tại An Giang	516.450.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thực phẩm Đăng Khoa	444.000.000	444.000.000
Công ty TNHH TNC Đồng Tháp	409.777.397	-
Khác	1.103.199.090	4.042.688.466
	<u>3.801.596.487</u>	<u>4.486.688.466</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2023		2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	95.538.804	-	156.562.178	(6.561.000)
Bảo hiểm xã hội	342.479.358	-	336.564.434	-
Khác	329.542.528	-	113.410.930	-
	<u>767.560.690</u>	<u>-</u>	<u>606.537.542</u>	<u>(6.561.000)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 6.561.000 đồng).

Theo Quyết định số 09/2023/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định xóa sổ nợ phải thu khó đòi của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác với số tiền lần lượt là 937.822.818 đồng và 6.561.000 đồng (Thuyết minh 24(b)).

7 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	31.753.154.108	-	32.024.107.128	-
Thành phẩm	24.700.931.423	(1.635.000.000)	39.240.118.338	(1.600.000.000)
Hàng gửi đi bán	4.297.715.303	-	3.976.380.645	-
Công cụ, dụng cụ	1.973.499.304	-	1.758.244.176	-
Hàng hóa	71.533.790	-	100.874.676	-
	<u>62.796.833.928</u>	<u>(1.635.000.000)</u>	<u>77.099.724.963</u>	<u>(1.600.000.000)</u>

7 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	1.600.000.000	-
Tăng dự phòng (Thuyết minh 26)	1.635.000.000	2.000.000.000
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 26)	(1.600.000.000)	(400.000.000)
	<u>1.635.000.000</u>	<u>1.600.000.000</u>
Số dư cuối năm	<u>1.635.000.000</u>	<u>1.600.000.000</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2023 VND	2022 VND
Chi phí cải tạo, sửa chữa	184.068.998	-
Công cụ, dụng cụ	22.573.075	18.102.020
Khác	198.274.475	24.415.659
	<u>404.916.548</u>	<u>42.517.679</u>

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Quyền sử dụng đất (*)	5.177.714.688	5.331.401.016
Công cụ, dụng cụ	858.600.595	1.343.423.802
Chi phí cải tạo, sửa chữa	2.135.031.251	5.195.542.211
	<u>8.171.346.534</u>	<u>11.870.367.029</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	11.870.367.029	8.320.663.379
Tăng trong năm	1.980.975.239	8.293.267.422
Phân bổ trong năm	(5.679.995.734)	(4.743.563.772)
	<u>8.171.346.534</u>	<u>11.870.367.029</u>
Số dư cuối năm	<u>8.171.346.534</u>	<u>11.870.367.029</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi phí trả trước dài hạn liên quan đến quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 3.867.842.922 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.975.194.934 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	99.653.362.395	113.827.820.476	7.678.141.511	38.509.091	221.197.833.473
Mua trong năm	1.362.212.824	1.780.079.840	-	-	3.142.292.664
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	25.564.965.250	694.349.000 (920.656.555)	-	-	26.259.314.250 (920.656.555)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	126.580.540.469	115.381.592.761	7.678.141.511	38.509.091	249.678.783.832
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	53.398.245.636	58.158.181.976	3.425.032.286	20.752.121	115.002.212.019
Khấu hao trong năm	6.342.526.283	9.991.423.035 (864.466.080)	553.513.369	12.836.364	16.900.299.051 (864.466.080)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	59.740.771.919	67.285.138.931	3.978.545.655	33.588.485	131.038.044.990
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	46.255.116.759	55.669.638.500	4.253.109.225	17.756.970	106.195.621.454
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	66.839.768.550	48.096.453.830	3.699.595.856	4.920.606	118.640.738.842

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 42.206.302.818 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 34.198.206.589 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 6.657.968.051 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.229.413.995 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	113.000.000
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.963.888
Khấu hao trong năm	22.599.996
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	28.563.884
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	107.036.112
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	84.436.116

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2023 VND	2022 VND
Máy móc thiết bị	26.758.611.102	79.877.901
Cải tạo nhà xưởng	2.970.156.738	-
Khác	425.572.711	199.372.711
	<u>30.154.340.551</u>	<u>279.250.612</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	279.250.612	1.003.028.611
Tăng	56.134.404.189	27.412.622.586
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(26.259.314.250)	(28.023.400.585)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(113.000.000)
Số dư cuối năm	<u>30.154.340.551</u>	<u>279.250.612</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Amy Việt Nam	3.097.440.000	3.097.440.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Bao bì Tân Tiến Phát Tài	1.611.999.988	1.611.999.988	511.065.072	511.065.072
Khác	10.115.134.392	10.115.134.392	9.351.903.487	9.351.903.487
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	773.552.239	773.552.239	71.191.489	71.191.489
	<u>15.598.126.619</u>	<u>15.598.126.619</u>	<u>9.934.160.048</u>	<u>9.934.160.048</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Asia Express Food B.V	492.198.525	-
DC I&E Food Ltd	223.128.900	-
Ono Giant Company LLC	369.010.176	359.540.544
Khác	884.928.818	5.865.890.534
	<u>1.969.266.419</u>	<u>6.225.431.078</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	hoàn/thực nộp trong năm VND	Số đã được hoàn/thực nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a) Phải thu						
Thuế GTGT đầu vào	7.271.995.058	21.961.071.714		(5.558.432.042)	(14.224.320.960)	9.450.313.770
(b) Phải nộp						
Thuế GTGT	-	16.062.662.146		(1.838.341.186)	(14.224.320.960)	-
Thuế TNDN	5.993.407.733	10.478.467.891		(14.507.250.876)	-	1.964.624.748
Thuế thu nhập cá nhân	27.408.025	900.825.419		(884.879.421)	-	43.354.023
Các loại thuế khác	-	372.620.137		(372.620.137)	-	-
	6.020.815.758	27.814.575.593		(17.603.091.620)	(14.224.320.960)	2.007.978.771

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư lần lượt thể hiện số tiền lương, tiền thưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, và tiền lương, tiền thưởng trong năm 2022 phải trả cho nhân viên của Công ty.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Chi phí vận chuyển	467.165.150	365.950.500
Chi phí điện	351.084.340	256.873.000
Chi phí du lịch cuối năm	371.759.259	-
Phí môi giới	-	54.868.825
Khác	674.587.405	171.736.235
	<u>1.864.596.154</u>	<u>849.428.560</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	810.979.126	1.161.514.383
Kinh phí công đoàn	173.984.110	165.408.710
Khác	529.937.953	465.877.628
	<u>1.514.901.189</u>	<u>1.792.800.721</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	13.572.806.922	21.210.963.826	(34.783.770.748)	-

Chi tiết khoản vay trong năm được trình bày như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng số	Hạn mức VND	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất/ năm (%)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	79/2023/VCB.ĐT-CRC	80.000.000.000 đồng và/hoặc Đô la Mỹ tương đương	3 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại	Theo từng giấy nhận nợ	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CU 706614 (thửa đất số 20) tại khu A1, khu Công nghiệp Sa Đéc, Đồng Tháp - Công trình nhà máy bánh phồng tôm Sa Giang tại khu A1, khu Công nghiệp Sa Đéc, Đồng Tháp

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	3.636.523.623	3.784.943.487
Tăng trong năm (Thuyết minh 22)	2.000.000.000	-
Sử dụng trong năm	(2.263.621.502)	(148.419.864)
Số dư cuối năm	<u>3.372.902.121</u>	<u>3.636.523.623</u>

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	2023 VND	2022 VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	2.009.779.151	2.009.779.151
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.391.553.340	1.578.941.265
	<u>3.401.332.491</u>	<u>3.588.720.416</u>

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	2023 VND	2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>902.794.042</u>	<u>789.756.347</u>

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại, không bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	789.756.347	1.115.779.146
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	113.037.695	(326.022.799)
Số dư cuối năm	<u>902.794.042</u>	<u>789.756.347</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng hoàn nguyên môi trường và các chênh lệch khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

21 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2023	2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký, số lượng cổ phiếu đã phát hành và số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>7.147.580</u>	<u>7.147.580</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Vốn điều lệ</u>		<u>Vốn đã góp</u> VND
	VND	%	
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	54.833.270.000	76,72	54.833.270.000
Bà Trần Thị Thanh Thúy	5.851.000.000	8,19	5.851.000.000
Các cổ đông khác	10.791.530.000	15,09	10.791.530.000
	<u>71.475.800.000</u>	<u>100</u>	<u>71.475.800.000</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>7.147.580</u>	<u>71.475.800.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	64.008.889.545	151.447.539.652
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	59.365.655.175	59.365.655.175
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	123.374.544.720	210.813.194.827
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	51.441.744.862	51.441.744.862
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(7.147.580.000)	(7.147.580.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	165.668.709.582	253.107.359.689

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2023/NQ-ĐHCD ngày 11 tháng 5 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định chia cổ tức năm 2022 với số tiền là 7.147.580.000 đồng.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2023/NQ-ĐHCD ngày 11 tháng 5 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua quyết định trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho Ban Điều hành của Công ty với số tiền là 2.000.000.000 đồng (Thuyết minh 18).

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2023	2022 (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	51.441.744.862	59.365.655.175
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(2.000.000.000)
	<u>51.441.744.862</u>	<u>57.365.655.175</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.147.580	7.147.580
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>7.197</u>	<u>8.026</u>

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2022 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	59.365.655.175	(2.000.000.000)	57.365.655.175
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.147.580	7.147.580	7.147.580
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>8.306</u>	<u>(280)</u>	<u>8.026</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và tại ngày lập báo cáo này, nên lãi suy giảm cơ bản trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	2023	2022
Đô la Mỹ (“USD”)	89.206,29	791.636,57
Euro (“EUR”)	1.697,11	1.673,77
Đô la Úc (“AUD”)	100	100
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	2023 VND	2022 VND
Hoo Hing LTD	709.417.440	-
Ông Trần Văn Hùng	147.011.700	-
Khác	87.954.678	-
	<u> </u>	<u> </u>
Tổng cộng	<u>944.383.818</u>	<u> </u>

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	454.293.766.754	441.470.761.029
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	1.407.273.943	1.587.425.817
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư nguyên liệu	641.020.097	2.686.917.445
	<u> </u>	<u> </u>
	456.342.060.794	445.745.104.291
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	1.142.634.007	1.174.235.011
Giảm giá hàng bán	225.108.000	40.962.850
Hàng bán bị trả lại	274.191.449	150.806.830
	<u> </u>	<u> </u>
	1.641.933.456	1.366.004.691
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	452.651.833.298	440.104.756.338
Doanh thu thuần về bán phụ phẩm, phế liệu	1.407.273.943	1.587.425.817
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, vật tư nguyên liệu	641.020.097	2.686.917.445
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>454.700.127.338</u>	<u>444.379.099.600</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	354.425.827.351	325.511.846.728
Giá vốn của hàng hóa đã bán	297.900.297	2.164.430.084
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7)	35.000.000	1.600.000.000
	<u>354.758.727.648</u>	<u>329.276.276.812</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.867.836.116	3.374.045.787
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	11.660.719	5.371.227
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	228.871.233
	<u>3.879.496.835</u>	<u>3.608.288.247</u>

28 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền vay	398.053.387	740.495.209
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	695.323.777	2.180.726.840
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	56.271.486	558.576.815
	<u>1.149.648.650</u>	<u>3.479.798.864</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	12.627.697.521	19.687.458.510
Chi phí nhân viên	3.302.436.769	2.708.394.609
Chi phí hàng mẫu và kiểm nghiệm	2.698.349.690	2.708.676.537
Chi phí quảng cáo	1.104.745.009	1.000.567.215
Chi phí môi giới	253.838.328	338.576.439
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.007.956	-
Khác	4.446.489.614	2.901.853.212
	<u>24.454.564.887</u>	<u>29.345.526.522</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	8.692.193.292	8.657.085.873
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.025.323.546	1.447.345.583
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.830.600	92.243.441
Chi phí dự phòng	20.966.200	22.737.993
Khác	6.574.970.565	4.821.928.178
	<u>17.417.284.203</u>	<u>15.041.341.068</u>

31 THUẾ TNDN

Dự án đầu tư mở rộng “Xí nghiệp Sa Giang 3” được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập chịu thuế (từ năm 2022).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	61.807.175.058	71.199.155.107
Thuế tính ở thuế suất 20%	12.361.435.012	14.239.831.021
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(5.364.000)
Chi phí không được khấu trừ	329.775.419	217.911.651
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(53.688.554)	196.310.686
Thuế được miễn	(2.272.091.681)	(2.855.095.908)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	39.906.482
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>10.365.430.196</u>	<u>11.833.499.932</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	10.478.467.891	11.507.477.133
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	(113.037.695)	326.022.799
	<u>10.365.430.196</u>	<u>11.833.499.932</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.839.925.030	219.132.565.187
Chi phí nhân viên	80.551.456.920	78.073.246.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.880.835.679	33.857.367.290
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.783.717.095	16.493.627.893
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7)	35.000.000	1.600.000.000
Khác	33.023.889.460	33.823.670.308
	<u>382.114.824.184</u>	<u>382.980.477.206</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Báo cáo theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu thuần xuất khẩu	296.459.336.196	283.118.496.603
Doanh thu thuần trong nước	158.240.791.142	161.260.602.997
	<u>454.700.127.338</u>	<u>444.379.099.600</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại và các sản phẩm từ gạo, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy, Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2023 VND	2022 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	<u>2.399.094.387</u>	<u>2.264.779.630</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, là một công ty được thành lập tại Việt Nam, do nắm giữ 76,72% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Vinh Technology Pte Ltd	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc (*)	Công ty liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh Bà Lê Thị Diệu Thi	Công ty liên kết thuộc Tập đoàn Thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú (**)	Trước đây là công ty liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Thanh Hùng (**)	Trước đây là Thành viên Hội đồng Quản trị

(*) Từ ngày 11 tháng 5 năm 2023, Công ty TNHH Thiên Minh Phúc trở thành công ty liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị.

(**) Từ ngày 11 tháng 5 năm 2023, Ông Phạm Thanh Hùng không còn là Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty. Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú, trước đây là công ty liên quan của ông Phạm Thanh Hùng, không còn là bên liên quan của Công ty kể từ ngày này.

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2023	2022
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng</i>		
Vinh Technology Pte Ltd	21.496.822.884	2.928.753.600
Ông Phạm Thanh Hùng	10.723.247.080	30.058.371.344
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú	5.441.968.348	17.711.051.359
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	852.471.785	470.398.326
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	46.413.296	285.490.386
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	23.996.765	112.510.173
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	22.533.193	6.196.704
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	12.048.516	24.873.263
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	14.780.191	21.821.160
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	2.076.269	-
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	1.346.952	2.962.347.909
Bà Lê Thị Diệu Thi	-	2.236.326
	<u>38.637.705.279</u>	<u>54.584.050.550</u>
<i>ii) Mua hàng hóa</i>		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	2.111.237.900	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	1.354.949.216	1.356.570.560
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	670.182.721	4.855.010.941
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	49.172.100	10.762.000
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú	3.240.000	550.785.747
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	1.075.111	73.151.583
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	1.642.000	4.320.000
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	-	3.186.000
	<u>4.191.499.048</u>	<u>6.853.786.831</u>
<i>iii) Chi cổ tức</i>		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	5.483.327.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
iv) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-	23.500.000.000
v) Trả nợ vay ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-	23.500.000.000
vi) Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-	131.574.000
vii) Lãi vay đã trả		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-	147.815.000
viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.284.254.588	3.942.858.525
ix) Thu nhập khác		
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	-	100.000.000
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	-	60.000.000
	-	160.000.000

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Vinh Technology Pte Ltd	1.479.475.200	1.399.683.900
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	81.238.435	177.534.016
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	1.321.091	7.326.495
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	1.175.237	1.795.022
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú	-	3.991.672.219
Ông Phạm Thanh Hùng	-	502.089.049
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	254.940.145
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	109.873.101
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	-	59.256.473
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	-	7.326.495
	<u>1.563.209.963</u>	<u>6.511.496.915</u>
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	551.407.440	-
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	145.800.000	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	76.344.799	34.624.849
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú	-	20.995.200
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	7.464.960
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	-	4.665.600
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	-	3.440.880
	<u>773.552.239</u>	<u>71.191.489</u>

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	3.401.720.528	3.185.927.493
Từ 1 đến 5 năm	13.405.102.112	12.625.489.704
Trên 5 năm	79.927.161.337	78.522.941.186
Tổng cộng	96.733.983.977	94.334.358.383

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 25 tháng 3 năm 2024.



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc

